

TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 285/2024/DS-PT

Ngày 10 - 9 - 2024

“V/v: Yêu cầu thực hiện nghĩa vụ do người chết để lại”

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK

- **Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đinh Thị Tuyết

Các Thẩm phán: Ông Trần Duy Tuấn và bà Lưu Thị Thu Hương

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Hoàng Thị Kim Duyên – Thư ký TAND tỉnh Đắk Lắk

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk tham gia phiên tòa:** Bà Lê Thị Bích Thủy - Kiểm sát viên.

Ngày 10 tháng 9 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 188/2024/TLPT-DS ngày 16 tháng 7 năm 2024, về *“Yêu cầu thực hiện nghĩa vụ do người chết để lại”*. Do bản án dân sự sơ thẩm số 08/2024/DS-ST ngày 16/5/2024 của Tòa án nhân dân huyện Buôn Đôn, tỉnh Đắk Lắk bị kháng nghị.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 217/2024/QĐ-PT, ngày 23/7/2024 giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn:** Bà Phan Thị H, sinh năm 1967.

Địa chỉ: Thôn A, xã E, huyện B, tỉnh Đắk Lắk (có mặt).

- **Bị đơn:** Ông Nguyễn Văn P, sinh năm 1956.

Địa chỉ: Thôn A, xã E, huyện B, tỉnh Đắk Lắk (vắng mặt).

- **Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

+ Bà Nguyễn Thị H1, sinh năm 1976.

Địa chỉ: Thôn A, xã E, huyện B, tỉnh Đắk Lắk (vắng mặt).

+ Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1984.

Địa chỉ: Số A, N, phường E, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk (vắng mặt).

+ Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1987.

Địa chỉ: Thôn A, xã E, huyện B, tỉnh Đắk Lắk (vắng mặt).

+ Ông Nguyễn Văn H2, sinh năm 1989.

Địa chỉ: Thôn A, xã E, huyện B, tỉnh Đắk Lắk (vắng mặt).

+ Ông Nguyễn Văn T1, sinh năm 1991.

Địa chỉ: Thôn A, xã E, huyện B, tỉnh Đắk Lắk (vắng mặt).

+ Ông Nguyễn Văn T2, sinh năm 1995.

Địa chỉ: Thôn A, xã E, huyện B, tỉnh Đắk Lắk (vắng mặt).

Kháng cáo, Kháng nghị: Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk kháng nghị .

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện, quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn Phan Thị H trình bày:

Do có mối quan hệ quen biết nên tôi cho bà Trần Thị T3 (đã chết) vay nhiều lần với tổng số tiền là 700.000.000 đồng (bảy trăm triệu đồng), cụ thể:

- Vào ngày 04/7/2022 (Âm lịch) tức ngày 01/8/2022 (Dương lịch) bà Trần Thị T3 có vay của tôi số tiền: 200.000.000 đồng (hai trăm triệu đồng) thời gian vay 04 tháng với lãi suất hai bên tự thỏa thuận là 1.5%/tháng.

- Vào ngày 22/7/2022 (Âm lịch) tức ngày 19/8/2022 (Dương lịch) bà T3 vay số tiền: 300.000.000 đồng (ba trăm triệu đồng) thời gian vay 03 tháng hẹn trả vào ngày 22/10/2022 (Âm lịch) với lãi suất hai bên tự thỏa thuận là 1.5%/tháng.

- Vào ngày 26/7/2022 (Âm lịch) tức ngày 23/9/2022 (Dương lịch) bà T3 vay thêm số tiền: 200.000.000 đồng (hai trăm triệu đồng) thời gian vay 20 ngày hẹn trả vào ngày 16/8/2022 (Âm lịch) với lãi suất hai bên tự thỏa thuận là 1.5%/tháng.

Tổng cộng 03 (ba) lần bà T3 vay bà H số tiền là: 700.000.000 đồng (bảy trăm triệu đồng). Đến hạn trả nợ bà T3 không thực hiện trả nợ cho bà H. Đến ngày 21/12/2022 bà T3 chết. Hiện bà T3 đã chết nên ông P và các con của bà T3 phải có trách nhiệm liên đới trả cho bà H số tiền đã vay trên.

Được biết gia đình ông P có 01 thửa đất số 852 (cũ 164a), tờ bản đồ số 10a, diện tích 1605,5m² đứng tên hộ gia đình ông Nguyễn Văn P, địa chỉ thửa đất tại thôn A, xã E, huyện B, tỉnh Đắk Lắk. Đây là tài sản chung của hộ gia đình ông P, trong đó có phần của bà T3 chưa chia thừa kế.

Bà Trần Thị T3 là người trực tiếp vay tiền của bà H, nhưng theo quy định của pháp luật dân sự thì những người hưởng thừa kế của bà T3 phải có trách nhiệm thực hiện nghĩa vụ đối với các khoản nợ mà bà T3 chết để lại. Vì vậy, yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông Nguyễn Văn P và những người liên quan gồm anh T, anh H2, anh T1, anh T2, chị H1 và chị L là những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất

của bà T3 phải trả cho bà H tổng số tiền vay gốc là: 700.000.000 đồng (bảy trăm triệu đồng).

Về tiền lãi: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- *Quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị H1, bà Nguyễn Thị L, ông Nguyễn Văn T, ông Nguyễn Văn H2, ông Nguyễn Văn T1, ông Nguyễn Văn T2 thống nhất trình bày:* Chúng tôi là con của ông Nguyễn Văn P và bà Trần Thị T3 (bà Trần Thị T3 chết năm 2022). Trước đây bà Trần Thị T3 vay tiền của bà Phan Thị H như thế nào, vay số tiền bao nhiêu thì chúng tôi không được biết và chúng tôi cũng không ký vào giấy vay tiền của bà Phan Thị H. Bà Trần Thị T3 vay tiền của bà Phan Thị H để sử dụng vào mục đích gì thì chúng tôi không biết và chúng tôi cũng không được sử dụng số tiền mà bà T3 vay của bà H. Hiện nay chúng tôi đã lập gia đình riêng, kinh tế không phụ thuộc và không liên quan gì tới ông Nguyễn Văn P và bà Trần Thị T3. Tài sản của ông Nguyễn Văn P, bà Trần Thị T3 là căn nhà và thửa đất số 852 (cũ là thửa đất số 164 a); Tờ bản đồ số 10a; Địa chỉ thửa đất tại thôn A, xã E, huyện B.

Tại Bản kết luận giám định số 247/KL-KTHS, ngày 21/02/2024 của Phòng K Công an tỉnh Đ kết luận: “*Chữ ký, chữ viết họ tên Trần Thị T3 dưới mục “Người vay tiền” trên mẫu cần giám định kí hiệu A1, A2, A3 so với chữ ký, chữ viết họ tên Trần Thị T3 trên mẫu so sánh kí hiệu M do cùng một người ký, viết ra”.*

Theo biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 22/4/2024 và biên bản định giá tài sản ngày 22/4/2024 xác định như sau:

Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất theo thửa đất số 852 (cũ là thửa 164a); Tờ bản đồ số 10a; Diện tích 1.605,5m². Địa chỉ thửa đất tại thôn A, xã E, huyện B. Được Ủy ban nhân dân huyện B cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số K542570 ngày 10/12/1996 cho hộ ông Nguyễn Văn P.

Kết quả định giá tài sản đối với đất và tài sản trên đất có tổng giá trị: 483.818.000 đồng (Bốn trăm tám mươi ba triệu, tám trăm mười tám triệu đồng).

* Quá trình giải quyết vụ án ông Nguyễn Văn P đã được Toà án triệu tập nhưng đều vắng mặt không có lý do, không hợp tác với Tòa án về việc giải quyết vụ án, không có ý kiến trình bày đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 08/2024/DS-ST ngày 16/5/2024 của Tòa án nhân dân huyện Buôn Đôn đã quyết định:

Áp dụng Điều 429; Điều 463; khoản 1 Điều 466; Điều 468; Điều 615; khoản 3 Điều 623; Điều 651 Bộ Luật dân sự năm 2015.

Tuyên xử: Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Phan Thị H.

1. Buộc ông Nguyễn Văn P, chị Nguyễn Thị H1, chị Nguyễn Thị L, anh Nguyễn Văn T, anh Nguyễn Văn H2, anh Nguyễn Văn T1 và anh Nguyễn Văn T2 phải có nghĩa vụ dùng phần di sản của bà Trần Thị T3 trả cho bà Phan Thị H số

tiền nợ: 161.272.000 đồng (*Một trăm sáu mươi một triệu, hai trăm bảy mươi hai nghìn đồng*).

Trong trường hợp chậm thực hiện nghĩa vụ trả nợ thì kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án, theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

2. Về tiền lãi: Nguyên đơn bà Phan Thị H không yêu cầu về tiền lãi nên không xem xét giải quyết.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về chi phí tố tụng, án phí và quyền kháng cáo.

Ngày 12/6/2024, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk ban hành Quyết định kháng nghị số 517/QĐ-VKS-DS, kháng nghị đề nghị cấp phúc thẩm huỷ bản án sơ thẩm và chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

Tại phiên tòa nguyên đơn giữ nguyên đơn khởi kiện. Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk thay đổi một phần quyết định kháng nghị.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk phát biểu ý kiến:

- Về tố tụng: Quá trình thụ lý, giải quyết vụ án Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án đã tuân thủ đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk thay đổi nội dung kháng nghị theo hướng sửa Bản án sơ thẩm, buộc ông Nguyễn Văn P, chị Nguyễn Thị H1, chị Nguyễn Thị L, anh Nguyễn Văn T, anh Nguyễn Văn H2, anh Nguyễn Văn T1 và anh Nguyễn Văn T2 trả cho bà Phan Thị H số tiền 700.000.000đ (Bảy trăm triệu đồng), trong phạm vi di sản do bà Trần Thị T3 chết để lại và sửa phần án phí dân sự sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa trên cơ sở xem xét đầy đủ các tài liệu chứng cứ lời trình bày của các đương sự, ý kiến của Kiểm sát viên:

[1] Xét kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk và việc thay đổi nội dung kháng nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk tại phiên tòa, Hội đồng xét xử phúc thẩm, xét thấy:

Nguyên đơn bà Phan Thị H khởi kiện yêu cầu Tòa án cấp sơ thẩm phải giải quyết buộc ông P, chị H1, chị L, anh T, anh H2, anh T1 và anh T2 phải có nghĩa vụ dùng phần di sản của bà T3 trả cho bà H khoản nợ 700.000.000 đồng, nhưng Tòa án cấp sơ thẩm lại xem xét thẩm định, định giá thửa đất số 852 (cũ 164a), tờ bản đồ số 10a, diện tích 1605,5m² có giá trị 483.818.000 đồng, chia ra kỹ phần cho bà T3

là 161.272.000 đồng để buộc các hàng thừa kết thứ nhất phải có nghĩa vụ trả cho bà H, số tiền nợ còn lại 538.728.000 đồng không đề cập xem xét giải quyết chấp nhận hay không chấp nhận là giải quyết chưa hết yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Xét thấy, tại Bản kết luận giám định số 247/KL-KTHS, ngày 21/02/2024 của Phòng K Công an tỉnh Đ kết luận: “Chữ ký, chữ viết họ tên Trần Thị T3 dưới mục “Người vay tiền” trên mẫu cần giám định kí hiệu A1, A2, A3 so với chữ ký, chữ viết họ tên Trần Thị T3 trên mẫu so sánh ký hiệu M do cùng một người ký, viết ra”. Như vậy, có đủ căn cứ xác định bà Trần Thị T3 vay bà Phan Thị H tổng số tiền 700.000.000 đồng (Bảy trăm triệu đồng) trong thời kỳ hôn nhân giữa bà T3 với ông P. Hợp đồng vay được các bên ký kết trên cơ sở tự nguyện, không trái với đạo đức, xã hội. Đến thời hạn trả nợ bà Trần Thị T3 chưa trả nợ cho bà Phan Thị H là vi phạm nghĩa vụ trả nợ của bên vay theo quy định tại khoản 1 Điều 466 Bộ luật dân sự năm 2015. Nên yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ. Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ việc xem xét thẩm định, định giá thửa đất số 852 (cũ 164a), tờ bản đồ số 10a, diện tích 1605,5m² để buộc các hàng thừa kết thứ nhất phải có nghĩa vụ trả cho bà H 161.272.000 đồng là chưa xem xét hết yêu cầu khởi kiện làm ảnh hưởng đến quyền lợi ích hợp pháp của nguyên đơn. Mà cần chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà H buộc các hàng thừa kế thứ nhất phải có nghĩa vụ trả cho bà H số tiền 700.000.000 đồng. Trường hợp di sản của bà Trần Thị T3 để lại trong giai đoạn thi hành án có giá trị thấp hơn nghĩa vụ trả nợ cho bà Phan Thị H thì ông Nguyễn Văn P, chị Nguyễn Thị H1, chị Nguyễn Thị L, anh Nguyễn Văn T, anh Nguyễn Văn H2, anh Nguyễn Văn T1 và anh Nguyễn Văn T2 không có trách nhiệm trả phần chênh lệch nợ còn thiếu của bà Trần Thị T3 cho bà Phan Thị H. Do đó, có căn cứ chấp nhận sửa đổi kháng nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk. Sửa bản án sơ thẩm theo hướng như đã phân tích nêu trên.

[2] Về án phí dân sự sơ thẩm: Do thực hiện nghĩa vụ do bà Trần Thị T3 chết để lại nên án phí được xác định trong phần di sản của bà Trần Thị T3 để lại, nên cần buộc bị đơn ông Nguyễn Văn P, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Nguyễn Thị H1, chị Nguyễn Thị L, anh Nguyễn Văn T, anh Nguyễn Văn H2, anh Nguyễn Văn T1 và anh Nguyễn Văn T2 phải chịu 32.000.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

[3] Về án phí dân sự phúc thẩm: Các đương sự không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

[4] Các quyết định khác của án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực thi hành kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

[1]. Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Chấp nhận thay đổi nội dung kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk. Sửa bản án dân sự sơ thẩm số 08/2024/DS-ST ngày 16/5/2024 của Tòa án nhân dân huyện Buôn Đôn, tỉnh Đắk Lắk.

[2]. Điều luật áp dụng: Áp dụng Điều 429; Điều 463; khoản 1 Điều 466; Điều 468; Điều 615; khoản 3 Điều 623; Điều 651 Bộ Luật dân sự năm 2015. Căn cứ Điều 26 Nghị quyết số 326/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

[3]. Tuyên xử:

[3.1]. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Phan Thị H.

Buộc ông Nguyễn Văn P, chị Nguyễn Thị H1, chị Nguyễn Thị L, anh Nguyễn Văn T, anh Nguyễn Văn H2, anh Nguyễn Văn T1 và anh Nguyễn Văn T2 trả cho bà Phan Thị H số tiền 700.000.000 đồng (Bảy trăm triệu đồng), trong phạm vi di sản do bà Trần Thị T3 chết để lại.

Trường hợp di sản của bà Trần Thị T3 để lại trong giai đoạn thi hành án có giá trị thấp hơn nghĩa vụ trả nợ cho bà Phan Thị H thì ông Nguyễn Văn P, chị Nguyễn Thị H1, chị Nguyễn Thị L, anh Nguyễn Văn T, anh Nguyễn Văn H2, anh Nguyễn Văn T1 và anh Nguyễn Văn T2 không có trách nhiệm trả phần chênh lệch nợ còn thiếu của bà Trần Thị T3 cho bà Phan Thị H.

Trong trường hợp chậm thực hiện nghĩa vụ trả nợ thì kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án, theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015 (bên phải thi hành án phải chịu khoản lãi trong phạm vi di sản do bà Trần Thị T3 để lại).

[3.2]. Về án phí:

[3.2.1]. Về án phí dân sự sơ thẩm: Bị đơn ông Nguyễn Văn P, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Nguyễn Thị H1, chị Nguyễn Thị L, anh Nguyễn Văn T, anh Nguyễn Văn H2, anh Nguyễn Văn T1 và anh Nguyễn Văn T2 phải chịu 32.000.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

- Trả lại bà Phan Thị H số tiền 16.000.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Buôn Đôn, tỉnh Đắk Lắk theo biên lai thu số 0019400 ngày 19/10/2023.

[3.2.2]. Về án phí dân sự phúc thẩm: Các đương sự không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

[4]. Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án

dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

[5]. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Đắk Lắk;
- TAND H. Buôn Đôn;
- Chi cục THADS H. Buôn Đôn;
- Đương sự;
- Công thông tin điện tử TA;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đinh Thị Tuyết

